

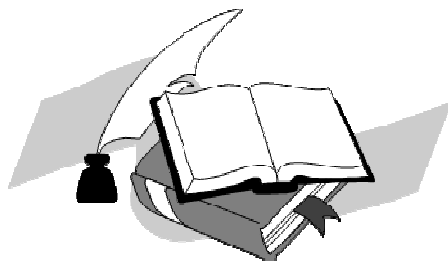


CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

- Địa chỉ: **Lô 24 KCN Trà Nóc – phường Thới An Đông – TP.Cần Thơ**
- Điện thoại: **0292.3841560**
- Mã số thuế: **1800448811**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025



TP. Cần Thơ, Tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.799.352.802	165.582.776.376
I TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		82.993.434.995	62.696.698.955
1 Tiền	111	V.1	22.993.434.995	12.696.698.955
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.1	60.000.000.000	50.000.000.000
II ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		22.000.039.920	39.920
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	39.920	39.920
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2		
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	22.000.000.000	
III CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		13.464.084.271	9.037.864.729
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.219.708.126	5.449.098.127
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	119.764.000	94.864.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3		
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.680.705.020	5.049.995.477
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.556.092.875)	(1.556.092.875)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV HÀNG TỒN KHO	140		49.058.097.243	89.003.722.128
1 Hàng tồn kho	141	V.4	49.058.097.243	89.003.722.128
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4		
V TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.283.696.373	4.844.450.644
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	5.283.696.373	4.670.097.573
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5		174.353.071
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số : B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.956.672.332	36.770.462.951
I CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6		
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		20.882.491.806	21.723.875.683
1 TSCĐ hữu hình	221		3.132.646.857	3.656.150.014
<i>Nguyên giá</i>	222	V.7	92.260.547.390	92.260.547.390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223	V.7	(89.127.900.533)	(88.604.397.376)
2 TSCĐ thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225	V.8		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226	V.8		
3 TSCĐ vô hình	227		17.749.844.949	18.067.725.669
<i>Nguyên giá</i>	228	V.9	27.837.973.495	27.837.973.495
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229	V.9	(10.088.128.546)	(9.770.247.826)
III BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232			
IV TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240			
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
V ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		13.794.180.526	14.646.587.268
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	10.688.386.500	10.688.386.500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.134.920.000	4.134.920.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.029.125.974)	(176.719.232)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		280.000.000	400.000.000
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	280.000.000	400.000.000
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13		
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
5 Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		207.756.025.134	202.353.239.327

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số : B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ	300		9.079.159.845	6.013.144.141
I NỢ NGẮN HẠN	310		7.952.328.748	4.931.214.445
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.347.930.500	2.401.119.321
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.471.243.505	378.766.550
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.127.479.392	2.066.690
4 Phải trả người lao động	314	V.14	600.000.000	625.407.542
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.800.000	37.730.000
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	80.667.600	93.105.787
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	323.207.751	1.393.018.555
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II NỢ DÀI HẠN	330	V.17	1.126.831.097	1.081.929.696
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.035.000.000	1.035.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	91.831.097	46.929.696
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số : B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.676.865.289	196.340.095.186
I VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.18	198.676.865.289	196.340.095.186
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.464.110.000	123.464.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	93.325.820.793	93.325.820.793
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18	1.287.760.139	1.287.760.139
5 Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	5.837.847.302	5.837.847.302
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	2.575.749.444	238.979.341
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.447.490.457	238.979.341
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.128.258.987	
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		207.756.025.134	202.353.239.327

Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 07 năm 2025

**Nguyễn Hoàng Anh**
Kế toán trưởng và lập biểu**Lương Hoàng Mạnh**
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	VI.1	64.320.760.366	34.000.786.456	118.696.188.546	68.566.208.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	64.320.760.366	34.000.786.456	118.696.188.546	68.566.208.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	55.652.895.570	34.155.504.923	102.598.213.353	69.484.340.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.667.864.796	(154.718.467)	16.097.975.193	(918.132.489)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.768.351.356	1.688.162.397	2.194.996.752	2.024.975.859
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	852.406.742		949.224.604	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.569.889.684	1.914.514.624	3.166.656.834	2.662.270.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.050.484.945	1.279.529.366	3.965.248.763	2.486.691.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.963.434.781	(1.660.600.060)	10.211.841.744	(4.042.118.577)
11. Thu nhập khác	31	VI.9		174.006.740		483.566.310
12. Chi phí khác	32	VI.10	3.488.751.130		6.528.646.977	28.080
13. Lợi nhuận khác	40		(3.488.751.130)	174.006.740	(6.528.646.977)	483.538.230
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.474.683.651	(1.486.593.320)	3.683.194.767	(3.558.580.347)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.301.523.263		1.301.523.263	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	44.901.401	129.284.051	44.901.401	129.284.051
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.128.258.987	(1.615.877.371)	2.336.770.103	(3.687.864.398)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		103	(155)	212	(353)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		103	(155)	212	(353)

Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng và lập biểu



Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2025

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.683.194.767	(3.558.580.347)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		799.421.395	1.011.807.931
- Các khoản dự phòng	03		852.406.742	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(614.007.314)	(1.118.545.538)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.325.034.529)	(99.764.328)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.395.981.061	(3.765.082.282)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.615.892.496)	4.165.368.663
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.945.624.885	4.305.315.574
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.963.754.915	6.031.083.747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		120.000.000	120.000.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.000.000	39.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.048.848.322)	(1.344.990.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.781.620.043	9.550.694.998
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.024.933.160	208.915.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.975.066.840)	5.208.915.013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.806.553.203	14.759.610.011
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	62.696.698.955	22.888.984.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		490.182.837	1.018.397.195
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	82.993.434.995	38.666.991.852

Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Hoàng Anh
Kế toán trưởng và lập biểu



Lương Hoàng Mạnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2025

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp
- 3. Ngành nghề kinh doanh**

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản. Nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính, kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 88 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 176 nhân viên)

6. Cấu trúc công ty

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Motilen Cần Thơ có trụ sở chính tại Lô 17F1, khu CN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là: sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội ngoại thất, cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 44,98%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 07

6. Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại công ty đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 06 (sáu) tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% và 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.267.053	12.109.582
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.980.167.942	12.684.589.373
Tiền đang chuyển		
Cộng tiền	22.993.434.995	12.696.698.955
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 03 tháng</i>)	60.000.000.000	50.000.000.000
Cộng khoản tương đương tiền	60.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	82.993.434.995	62.696.698.955

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Chứng khoán kinh doanh		39.920		39.920
Cổ phiếu Cty CP Nông Sản Bắc Ninh	6	39.920	6	39.920
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (<i>Tiền gửi > 03 tháng</i>)		22.000.000.000		
Cộng		22.000.039.920		39.920

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.219.708.126	5.449.098.127
Trả trước cho người bán ngắn hạn	119.764.000	94.864.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	2.680.705.020	5.049.995.477
+ Phải thu khác	2.151.594.520	2.690.535.151
+ Tạm ứng	529.110.500	1.510.142.500
+ BHXH		
+ Phải trả, phải nộp khác		849.317.826
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.556.092.875)	(1.556.092.875)
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	13.464.084.271	9.037.864.729

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.779.226.024	537.397.919
- Công cụ dụng cụ	355.889.243	429.165.302
- Chi phí SXKD dở dang	27.944.743.284	24.349.739.520
- Thành phẩm	18.978.238.692	63.687.419.387
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	49.058.097.243	89.003.722.128
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	5.283.696.373	4.670.097.573
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà Nước		174.353.071
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		174.353.071
+ Thuế GTGT, Tài nguyên, TNCN, XNK		
+ Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính.Phủ		
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	5.283.696.373	4.844.450.644

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán dài hạn		
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		
- Phải thu nội bộ dài hạn		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng		

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	22.393.851.292	61.539.940.175	8.068.421.973	258.333.950	92.260.547.390
Mua sắm trong kỳ					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.393.851.292	61.539.940.175	8.068.421.973	258.333.950	92.260.547.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	22.393.851.292	60.690.180.438	5.534.216.617	258.333.950	88.876.582.297
Khấu hao trong kỳ		150.163.945	101.154.291		251.318.236
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.393.851.292	60.840.344.383	5.635.370.908	258.333.950	89.127.900.533
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ		849.759.737	2.534.205.356		3.383.965.093
- Tại ngày cuối kỳ		699.595.792	2.433.051.065		3.132.646.857

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	27.837.973.495				27.837.973.495
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	27.837.973.495				27.837.973.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.929.188.186				9.929.188.186
Khấu hao trong kỳ	158.940.360				158.940.360
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	10.088.128.546				10.088.128.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TCSĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	17.908.785.309				17.908.785.309
- Tại ngày cuối kỳ	17.749.844.949				17.749.844.949

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Tổng số chi phí XDDB dở dang		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên kết		10.688.386.500		10.688.386.500
+ Công ty CP VLXD Motilen Cần Thơ	647.781	10.688.386.500	647.781	10.688.386.500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.134.920.000		4.134.920.000
+ Công ty CP Thủy Sản Cửu Long	237.082	4.134.920.000	237.082	4.134.920.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.029.125.974)		(176.719.232)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Cộng		13.794.180.526		14.646.587.268

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	280.000.000	400.000.000
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
- Lợi thế thương mại		
Cộng	280.000.000	400.000.000

13. Nợ ngắn hạn phải trả

- Phải trả người bán ngắn hạn	4.347.930.500	2.401.119.321
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.471.243.505	378.766.550
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.127.479.392	2.066.690
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.127.170.192	
Thuế thu nhập cá nhân	50.000	1.765.890
Thuế tài nguyên	259.200	300.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
- Phải trả người lao động	600.000.000	625.407.542
- Chi phí phải trả ngắn hạn	1.800.000	37.730.000
- Phải trả nội bộ ngắn hạn		
Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá		
Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá		
Phải trả nội bộ khác		
- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Phải trả ngắn hạn khác	80.667.600	93.105.787
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	78.722.304	93.105.787
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hoá		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả, phải nộp khác	1.945.296	
Cộng	7.629.120.997	3.538.195.890

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Các khoản đi vay ngân hàng		
- Nợ thuê tài chính		
Cộng		
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng	54.545.886	363.045.886
- Quỹ phúc lợi	142.774.502	862.122.824
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	125.887.363	167.849.845
Cộng	323.207.751	1.393.018.555
16. Nợ dài hạn phải trả		
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác	1.035.000.000	1.035.000.000
+ <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>1.035.000.000</i>	<i>1.035.000.000</i>
+ <i>Nợ dài hạn khác</i>		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
+ <i>Vay ngân hàng</i>		
+ <i>Vay đối tượng khác</i>		
- Trái phiếu chuyển đổi		
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	91.831.097	46.929.696
- Dự phòng phải trả dài hạn		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Cộng	1.126.831.097	1.081.929.696

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm	123.464.110.000	93.325.820.793	1.287.760.139	(27.814.422.389)	238.979.341	5.837.847.302	196.340.095.186
- Tăng vốn trong kỳ							
- Giảm vốn trong kỳ							
- Mua cổ phiếu quỹ							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Lợi nhuận trong kỳ					2.336.770.103		2.336.770.103
Lãi (Lỗ) từ đầu năm đến cuối quý trước					1.208.511.116		1.208.511.116
Lãi (Lỗ) trong quý này					1.128.258.987		1.128.258.987
- Chia cổ tức trong năm							
- Thù lao HĐQT, BKS							
- Trích lập quỹ							
Số dư cuối kỳ	123.464.110.000	93.325.820.793	1.287.760.139	(27.814.422.389)	2.575.749.444	5.837.847.302	198.676.865.289

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông	123.464.110.000	123.464.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	93.325.820.793	93.325.820.793
Vốn khác của chủ sở hữu	1.287.760.139	1.287.760.139
Cổ phiếu quỹ	(27.814.422.389)	(27.814.422.389)
Cộng	190.263.268.543	190.263.268.543
* Giá trị trái phiếu đã được chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		1.895.229 CP
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	123.464.110.000	123.464.110.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	123.464.110.000	123.464.110.000
d. Cổ tức		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ		
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.346.411	12.346.411
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.346.411	12.346.411
+ Cổ phiếu thường	12.346.411	12.346.411
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.895.229	1.895.229
+ Cổ phiếu thường	1.895.229	1.895.229
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.451.182	10.451.182
+ Cổ phiếu thường	10.451.182	10.451.182
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/CP	10.000đ/CP
e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Quỹ đầu tư phát triển	5.837.847.302	5.837.847.302
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty		
i. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18. Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.320.760.366	34.000.786.456
Doanh thu bán hàng hóa	64.259.309.910	33.939.358.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.450.456	61.427.956
Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.320.760.366	34.000.786.456
Doanh thu thuần bán hàng hóa	64.259.309.910	33.939.358.500
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	61.450.456	61.427.956
4. Giá vốn hàng bán	55.652.895.570	34.155.504.923
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn thành phẩm, phế phẩm đã bán	19.436.730.005	33.084.891.721
Giá vốn của cá tra nguyên liệu đã bán	36.216.165.565	1.070.613.202
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.768.351.356	1.688.162.397
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.019.906.734	48.896.690
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.340.075	519.739.621
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	614.007.314	1.118.545.538
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.233	980.548

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
6. Chi phí tài chính	852.406.742	
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Thủ tục phí bán chứng khoán		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	852.406.742	
Chi phí tài chính khác		
7. Chi phí bán hàng	1.569.889.684	1.914.514.624
Chi phí vận chuyển	1.423.308.830	1.755.990.151
Chi phí hoa hồng		
Các chi phí khác	146.580.854	158.524.473
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.050.484.945	1.279.529.366
Chi phí cho nhân viên	1.283.576.646	763.484.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.154.291	101.154.291
Thuế, phí và lệ phí	59.889.627	30.356.485
Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	2.477.317	
Các chi phí khác	603.387.064	384.534.170
9. Thu nhập khác		174.006.740
Lãi thanh lý tài sản cố định		
Thu hỗ trợ		174.006.740
Thu khuyến mãi		
Thu bồi thường		
10. Chi phí khác	3.488.751.130	
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Chi phí khác	3.488.751.130	
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.301.523.263	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.301.523.263	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	39.511.901	129.284.051
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	5.389.500	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	44.901.401	129.284.051
13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.812.065.541	22.940.673.941
- Chi phí nhân công	2.838.952.798	3.242.941.025
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.277.355	497.959.119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.118.530.441	1.944.871.109
- Chi phí khác bằng tiền	3.694.219.538	384.534.170
Cộng	40.853.045.673	29.010.979.364

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Tiền lương	167.600.000	179.482.128
Tiền thưởng		
Phụ cấp		
Cộng	167.600.000	179.482.128

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Hoạt động thủy sản
- Hoạt động khác bao gồm: bán phế liệu, dịch vụ cho thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
- Trong nước	47.082.993.056	10.785.161.656
- Nước ngoài	17.237.767.310	23.215.624.800
Cộng	64.320.760.366	34.000.786.456

3c. Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản trực tiếp của bộ phận	171.961.804.688	187.706.612.139
Tài sản phân bổ cho bộ phận		
Tài sản không phân bổ theo bộ phận	35.794.220.446	14.646.627.188
Tổng tài sản	207.756.025.134	202.353.239.327
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.079.159.845	6.013.144.141
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận		
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận		
Tổng nợ phải trả	9.079.159.845	6.013.144.141

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền	82.993.434.995	62.696.698.955
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	35.794.220.446	14.646.627.188
Phải thu khách hàng	10.663.615.251	3.893.005.252
Các khoản phải thu khác	2.680.705.020	5.049.995.477
Cộng	132.131.975.712	86.286.326.872

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	4.347.930.500	2.401.119.321
Vay và nợ		
Các khoản phải trả khác	1.636.800.000	1.698.137.542
Cộng	5.984.730.500	4.099.256.863

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	TỔNG CỘNG
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	4.347.930.500			4.347.930.500
Vay và nợ				
Các khoản phải trả khác	601.800.000	1.035.000.000		1.636.800.000
Cộng	4.949.730.500	1.035.000.000		5.984.730.500
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.401.119.321			2.401.119.321
Vay và nợ				
Các khoản phải trả khác	663.137.542	1.035.000.000		1.698.137.542
Cộng	3.064.256.863	1.035.000.000		4.099.256.863

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

5c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH	+ 2%	556.044.245	241.981.854
Ảnh hưởng đến LNST/Vốn CSH	- 2%	(556.044.245)	(241.981.854)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Tp. Cần Thơ, ngày 10 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Hoàng Anh

Kế toán trưởng và lập biểu



Lương Hoàng Mạnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị